

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

Ngành học: **Kinh doanh nông nghiệp** (Agribusiness)

Mã ngành: 7620114

Thời gian đào tạo: 4 năm

Danh hiệu: Cử nhân

Đơn vị quản lý: Bộ môn: Kinh tế - Xã hội nông thôn, Khoa Phát triển Nông thôn

1. Mục tiêu đào tạo

1.1 Mục tiêu đào tạo chung

Chương trình Kinh doanh nông nghiệp trình độ đại học đào tạo cử nhân có kiến thức chuyên môn tổng hợp từ tổ chức sản xuất, quản lý chuỗi cung ứng, quản lý và chế biến nông sản đến thương mại hóa nông sản trên thị trường; có khả năng làm việc độc lập và làm việc nhóm, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc lĩnh vực kinh doanh nông nghiệp đáp ứng khung trình độ quốc gia; có khả năng sử dụng công nghệ thông tin và ngoại ngữ theo quy định hiện hành; có kiến thức cơ bản về khoa học chính trị, xã hội, pháp luật, giáo dục thể chất, quốc phòng và an ninh; có năng lực tự chủ và trách nhiệm, phẩm chất chính trị đạo đức, năng lực lãnh đạo và thích ứng với thay đổi; có năng lực nghiên cứu khoa học và có sức khỏe đáp ứng được những yêu cầu hoàn thiện bản thân của người học, phục vụ phát triển kinh tế của đất nước và yêu cầu của quốc tế.

1.2 Mục tiêu đào tạo cụ thể

- Trang bị cho sinh viên kiến thức chuyên môn, kỹ năng và năng lực đáp ứng Khung trình độ quốc gia Việt Nam;
- Đào tạo cử nhân Kinh doanh nông nghiệp có trình độ lý luận chính trị, kiến thức quốc phòng an ninh, có lòng yêu nước, yêu ngành yêu nghề, có sức khỏe, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; năng lực ngoại ngữ và năng lực công nghệ thông tin cơ bản theo quy định hiện hành;
- Cử nhân ngành Kinh doanh nông nghiệp được trang bị kiến thức cơ bản, có kiến thức chuyên môn sâu, có khả năng tự nghiên cứu, xây dựng, tổ chức và thực hiện phương án kinh doanh nông nghiệp. Người học có khả năng phân tích và hoạch định các chiến lược phát triển thương mại nông nghiệp, có thể tự phân tích và đánh giá được các hoạt động kinh doanh nông nghiệp trong môi trường quốc tế, chủ động và thích ứng tốt trong quá trình hội nhập vào nền kinh tế quốc tế của cả nước nói chung và ở ĐBSCL nói riêng;
- Cử nhân Kinh doanh nông nghiệp có khả năng làm việc tại các cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan nghiên cứu khoa học và đào tạo có liên quan đến kinh doanh nông nghiệp, các đơn vị kinh doanh như công ty xuất nhập khẩu nông sản, công ty sản xuất, cung ứng vật tư nông nghiệp, các trang trại và các HTX nông nghiệp hoặc tự khởi nghiệp.

2. Chuẩn đầu ra

Hoàn thành chương trình đào tạo sinh viên có kiến thức, kỹ năng và thái độ như sau:

2.1 Kiến thức

2.1.1 Khối kiến thức giáo dục đại cương

- Nắm được các kiến thức cơ bản về khoa học chính trị như chủ nghĩa Mác Lênin; đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam; tư tưởng Hồ Chí Minh; có các kiến thức cơ bản về giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng an ninh, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc;

- b. Nắm được kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên như toán học, xác suất thống kê, đáp ứng việc tiếp thu các kiến thức giáo dục chuyên nghiệp và khả năng học tập ở trình độ cao hơn;
- c. Nắm được kiến thức về khoa học xã hội và nhân văn, có hiểu biết cơ bản về ngoại ngữ và tin học, có tư duy đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp.
- d. Hiểu và vận dụng được các kiến thức cơ bản về tiếng Anh hoặc tiếng Pháp tương đương trình độ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam (B1 theo khung tham chiếu Châu Âu).

2.1.2 Khối kiến thức cơ sở ngành

- a. Nắm vững kiến thức cơ bản về toán học ứng dụng trong kinh tế như toán kinh tế, thống kê trong kinh tế, kinh tế lượng nhằm đáp ứng việc tiếp thu các kiến thức giáo dục chuyên nghiệp và khả năng học tập nâng cao trình độ;
- b. Nắm vững kiến thức cơ bản về quản trị, kế toán, marketing, luật thương mại giúp người lãnh đạo đưa ra các quyết định nhằm đạt mục tiêu của tổ chức;
- c. Nắm vững kiến thức cơ bản về trồng trọt, chăn nuôi và thủy sản trong hệ thống sản xuất của ngành nông nghiệp và các phương thức, công nghệ bảo quản và chế biến mặt hàng nông thủy sản;
- d. Hiểu rõ về những nguyên lý kinh tế cơ bản để phân tích các hoạt động trong nền kinh tế, nắm bắt được các vấn đề về chính sách có tác động đến tổng thể của nền kinh tế từ đó đưa ra những giải pháp nhằm đạt mục tiêu của tổ chức; hiểu rõ phương pháp nghiên cứu phù hợp trong kinh doanh nông nghiệp.

2.1.3 Khối kiến thức chuyên ngành

- a. Nắm vững kiến thức tổ chức sản xuất và kinh doanh nông nghiệp, hệ thống tổ chức sản xuất và phân phối nông sản của các công ty trong và ngoài nước;
- b. Nắm vững kiến thức và phương pháp về quản trị trong kinh doanh nông nghiệp như: quản trị sản xuất, quản trị thương hiệu, quản trị chuỗi cung ứng; Có kỹ thuật thương thuyết tốt và đàm phán một cách hiệu quả; phân tích thị trường nông nghiệp, lập kế hoạch, tổ chức thực hiện và quản lý các hoạt động kinh doanh nông nghiệp;
- c. Có khả năng ứng dụng được kiến thức chuyên môn vào trong thực tiễn hoạt động kinh doanh nông nghiệp.

2.2 Kỹ năng

2.2.1 Kỹ năng cứng

- a. Hình thành và tăng cường khả năng diễn đạt lưu loát các vấn đề trong kinh doanh, có kỹ năng giao tiếp và đàm phán tốt; có khả năng giải quyết được những vấn đề và ra quyết định trong kinh doanh;
- b. Hình thành khả năng phân tích phản biện, đánh giá thị trường và toàn bộ hệ thống tổ chức sản xuất và kinh doanh nông nghiệp, các hoạt động tổ chức kinh doanh trong nền kinh tế;
- c. Có khả năng xây dựng chiến lược và thực hiện chiến lược trong kinh doanh nông nghiệp.

2.2.2 Kỹ năng mềm

- a. Có khả năng sử dụng ngoại ngữ ở mức cơ bản để giao tiếp và nghiên cứu tài liệu chuyên môn; có khả năng sử dụng thành thạo tin học văn phòng;

- b. Có kỹ năng giao tiếp tốt như xác định các tình huống giao tiếp, giải thích một chiến lược giao tiếp; thực hiện được bài thuyết trình bằng điện tử;
- c. Có khả năng làm việc độc lập hoặc nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi; tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ quan điểm cá nhân; chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm với nhóm; hướng dẫn, giám sát người khác thực hiện nhiệm vụ đã xác định.

2.3 Thái độ/Mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân

- a. Thể hiện sự tự tin, lòng nhiệt tình, niềm đam mê, sự thích nghi đối với sự thay đổi, ý thức và tinh thần trách nhiệm công dân, có phẩm chất chính trị đạo đức, có ý thức kỷ luật và tác phong công nghiệp, biết xem xét và chấp nhận các quan điểm khác nhau;
- b. Thể hiện đúng đạo đức nghề nghiệp của ngành nghề mình theo đuổi, nhận thức được vị trí, vai trò, tầm quan trọng của các tiêu chuẩn và nguyên tắc về đạo đức của mình, có thái độ đúng mực với những sai lầm của mình;
- c. Luôn xây dựng hình ảnh chuyên nghiệp trong công việc và ứng xử hàng ngày tạo một phong cách làm việc chuyên nghiệp. Phương pháp và phong cách làm việc khoa học, có thái độ cầu tiến và vượt khó, biết vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn, có khả năng phân tích và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong thực tiễn công tác;
- d. Thực hành học tập suốt đời; chủ động lên kế hoạch phát triển nghề nghiệp cho bản thân, luôn cập nhật thông tin trong lĩnh vực chuyên ngành để có thái độ ứng xử cũng như xử lý những thay đổi.

3. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

Cử nhân ngành Kinh doanh nông nghiệp có thể làm tốt nhiệm vụ:

- Nhân viên kinh doanh, nhà quản lý ở tất cả các loại hình doanh nghiệp/hợp tác xã trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh nông thủy sản; chuyên viên hoặc nhà quản lý ở các cơ quan nhà nước (Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Sở Công thương của các tỉnh, thành; Phòng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Phòng Kinh tế ở các huyện thị);
- Nghiên cứu viên và giảng viên ở các viện, trường, cơ sở đào tạo có liên quan đến kinh doanh nông nghiệp.

4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

Cử nhân ngành Kinh doanh nông nghiệp sau khi tốt nghiệp có thể học thêm một bằng đại học khác cùng nhóm ngành hoặc học tiếp cao học (Thạc sĩ) hoặc nghiên cứu sinh (Tiến sĩ) ở các trường đại học trong và ngoài nước.

5. Các chương trình đào tạo, tài liệu, chuẩn quốc gia và quốc tế tham khảo

Luật Giáo dục đại học; Khung Trình độ quốc gia Việt Nam; Khung Năng lực ngoại ngữ Việt Nam; yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ đại học (Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT); Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản (Thông tư 03/2014/TT-BTTTT); Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học (Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT); Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng cấp chương trình đào tạo của AUN-QA (phiên bản 2015);

Chương trình đào tạo đại học ngành Kinh doanh nông nghiệp của Trường Đại học Đà Nẵng Phân hiệu tại Kon Tum, chương trình quản trị kinh doanh nông nghiệp tiên tiến của Học viện Nông nghiệp Việt Nam và chương trình đào tạo ngành Kinh doanh nông nghiệp của Đại học Arkansas của Mỹ.

6. Chương trình đào tạo

| TT | Mã số học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Bắt buộc | Tự chọn | Số tiết LT | Số tiết TH | Học phần tiên quyết | Học phần song hành | HK thực hiện | |
|--|----------------|--|------------|----------|--|------------|------------|------------------------|--------------------|--------------|----------|
| Khối kiến thức Giáo dục đại cương | | | | | | | | | | | |
| 1 | QP006 | Giáo dục quốc phòng và An ninh 1 (*) | 2 | 2 | | 30 | | Bố trí theo nhóm ngành | | | |
| 2 | QP007 | Giáo dục quốc phòng và An ninh 2 (*) | 2 | 2 | | 30 | | Bố trí theo nhóm ngành | | | |
| 3 | QP008 | Giáo dục quốc phòng và An ninh 3 (*) | 3 | 3 | | 20 | 65 | Bố trí theo nhóm ngành | | | |
| 4 | QP009 | Giáo dục quốc phòng và An ninh 4 (*) | 1 | 1 | | 10 | 10 | Bố trí theo nhóm ngành | | | |
| 5 | TC100 | Giáo dục thể chất 1+2+3 (*) | 1+1+1 | | 3 | | 90 | | | I,II,III | |
| 6 | XH023 | Anh văn căn bản 1 (*) | 4 | | 10TC nhóm AV hoặc nhóm PV | 60 | | | | I,II,III | |
| 7 | XH024 | Anh văn căn bản 2 (*) | 3 | | | 45 | | XH023 | | I,II,III | |
| 8 | XH025 | Anh văn căn bản 3 (*) | 3 | | | 45 | | XH024 | | I,II,III | |
| 9 | XH031 | Anh văn tăng cường 1 (*) | 4 | | | 60 | | XH025 | | I,II,III | |
| 10 | XH032 | Anh văn tăng cường 2 (*) | 3 | | | 45 | | XH031 | | I,II,III | |
| 11 | XH033 | Anh văn tăng cường 3 (*) | 3 | | | 45 | | XH032 | | I,II,III | |
| 12 | FL001 | Pháp văn căn bản 1 (*) | 4 | | | 60 | | | | I,II,III | |
| 13 | FL002 | Pháp văn căn bản 2 (*) | 3 | | | 45 | | FL001 | | I,II,III | |
| 14 | FL003 | Pháp văn căn bản 3 (*) | 3 | | | 45 | | FL002 | | I,II,III | |
| 15 | FL007 | Pháp văn tăng cường 1 (*) | 4 | | | 60 | | FL003 | | I,II,III | |
| 16 | FL008 | Pháp văn tăng cường 2 (*) | 3 | | 45 | | FL007 | | I,II,III | | |
| 17 | FL009 | Pháp văn tăng cường 3 (*) | 3 | | 45 | | FL008 | | I,II,III | | |
| 18 | TN033 | Tin học căn bản (*) | 1 | 1 | | 15 | | | | I,II,III | |
| 19 | TN034 | TT. Tin học căn bản (*) | 2 | 2 | | | 60 | | TN033 | I,II,III | |
| 20 | ML014 | Triết học Mác - Lênin | 3 | 3 | | 45 | | | | I,II,III | |
| 21 | ML016 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | 2 | 2 | | 30 | | ML014 | | I,II,III | |
| 22 | ML018 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 | 2 | | 30 | | ML016 | | I,II,III | |
| 23 | ML019 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2 | 2 | | 30 | | ML018 | | I,II,III | |
| 24 | ML021 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | 2 | | 30 | | ML019 | | I,II,III | |
| 25 | KL001 | Pháp luật đại cương | 2 | 2 | | 30 | | | | I,II,III | |
| 26 | TN010 | Xác suất thống kê | 3 | 3 | | 45 | | | | I,II,III | |
| 27 | KT105 | Toán kinh tế I | 3 | 3 | | 45 | | | | I,II | |
| 28 | KT022 | Kỹ năng giao tiếp | 2 | 2 | | 30 | | | | I,II | |
| 29 | XH028 | Xã hội học đại cương | 2 | | 2 | 30 | | | | I,II,III | |
| 30 | KN001 | Kỹ năng mềm | 2 | | | 20 | 20 | | | | I,II,III |
| 31 | KN002 | Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp | 2 | | | 20 | 20 | | | | I,II,III |
| Cộng: 47 TC (Bắt buộc: 32 TC; Tự chọn: 15 TC) | | | | | | | | | | | |
| Khối kiến thức cơ sở ngành | | | | | | | | | | | |
| 32 | KT101 | Kinh tế vi mô I | 3 | 3 | | 45 | | | | I,II | |
| 33 | KT102 | Kinh tế vĩ mô I | 3 | 3 | | 45 | | KT101 | | I,II | |
| 34 | KT471 | Thống kê trong kinh tế và kinh doanh | 3 | 3 | | 45 | | TN010 | | I,II | |
| 35 | HG151 | Phương pháp nghiên cứu khoa học - KDNN | 3 | 3 | | 30 | 30 | KT471 | | I,II | |
| 36 | KL215 | Luật thương mại | 3 | 3 | | 45 | | | | I,II | |
| 37 | NN140 | Trồng trọt đại cương | 2 | 2 | | 30 | | | | I,II | |
| 38 | NN139 | Chăn nuôi đại cương | 2 | 2 | | 30 | | | | I,II | |
| 39 | TS103 | Nưg nghiệp đại cương | 2 | 2 | | 30 | | | | I,II | |
| 40 | KT103 | Quản trị học | 3 | 3 | | 45 | | | | I,II | |
| 41 | KT104 | Marketing căn bản | 3 | 3 | | 45 | | | | I,II | |
| 42 | KT106 | Nguyên lý kế toán | 3 | 3 | | 45 | | | | I,II | |
| 43 | HG152 | Thực tập cơ sở ngành Kinh doanh nông nghiệp | 2 | 2 | | 10 | 40 | ≥70 TC | | III | |
| 44 | KT318 | Kinh tế nông nghiệp | 3 | | 3 | 45 | | KT101 | | I,II | |
| 45 | PD327 | Kinh tế phát triển nông thôn | 3 | | | 35 | 20 | KT101, KT102 | | | I,II |
| 46 | KT113 | Kinh tế lượng | 3 | 3 | | 45 | | KT471 | | | I,II |
| 47 | HG255 | Công nghệ bảo quản và chế biến nông-lâm-thủy sản | 3 | 3 | | 30 | 30 | | | I,II | |
| Cộng: 41 TC (Bắt buộc: 38 TC; Tự chọn: 3 TC) | | | | | | | | | | | |
| Khối kiến thức chuyên ngành | | | | | | | | | | | |
| 48 | KT411 | Phân tích chính sách nông nghiệp | 3 | 3 | | 45 | | | | I,II | |
| 49 | HG251 | Tổ chức sản xuất và kinh doanh nông nghiệp | 3 | 3 | | 30 | 30 | | | I,II | |

| TT | Mã số học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Bắt buộc | Tự chọn | Số tiết LT | Số tiết TH | Học phần tiên quyết | Học phần song hành | HK thực hiện |
|--|----------------|--|------------|----------|---------|------------|------------|---------------------|--------------------|--------------|
| 50 | HG252 | Thương mại nông nghiệp | 3 | 3 | | 30 | 30 | | | I,II |
| 51 | HG253 | Anh văn chuyên ngành Kinh doanh nông nghiệp | 2 | 2 | | 30 | | | | I,II |
| 52 | KT316 | Kinh doanh quốc tế | 3 | 3 | | 45 | | | | I,II |
| 53 | KT393 | Phân tích hoạt động kinh doanh | 3 | 3 | | 45 | | KT106 | | I,II |
| 54 | HG254 | Xây dựng và quản lý dự án kinh doanh | 2 | 2 | | 25 | 10 | | | I,II |
| 55 | KT243 | Quản trị rủi ro trong thị trường nông sản | 2 | 2 | | 30 | | | | I,II |
| 56 | Hg201 | Khởi sự doanh nghiệp nông nghiệp | 2 | 2 | | 20 | 20 | | | I,II |
| 57 | HG256 | Quản trị và điều hành các tổ chức kinh tế hợp tác | 2 | 2 | | 25 | 10 | | | I,II |
| 58 | KT428 | Kỹ thuật đàm phán | 2 | 2 | | 30 | | | | I,II |
| 59 | HG257 | Thực tập chuyên ngành - KDNN | 2 | 2 | | | 60 | ≥ 90 TC | | III |
| 60 | KT206 | Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp | 2 | | | 30 | | | | I,II |
| 61 | KT337 | Thương mại điện tử | 2 | | | 30 | | | | I,II |
| 62 | PD321 | Phân tích chuỗi cung ứng và chuỗi giá trị sản phẩm | 3 | | | 30 | 30 | KT101 | | I,II |
| 63 | KT336 | Nghiệp vụ ngoại thương | 3 | | | 45 | | | | I,II |
| 64 | KT207 | Mô phỏng tình huống trong kinh doanh | 3 | | 14 | 45 | | KT103, KT104, KT106 | | I,II |
| 65 | KT361 | Quản trị thương hiệu | 3 | | | 45 | | | | I,II |
| 66 | KT346 | Quản trị chiến lược | 3 | | | 45 | | KT103 | | I,II |
| 67 | KT362 | Quản trị thương mại | 3 | | | 45 | | KT104 | | I,II |
| 68 | NS264 | Nông nghiệp công nghệ cao | 2 | | | 25 | 10 | | | I,II |
| 69 | HG351 | Luận văn tốt nghiệp - KDNN | 10 | | | | 300 | ≥ 105 TC | | I,II |
| 70 | HG352 | Tiểu luận tốt nghiệp - KDNN | 4 | | | | 120 | ≥ 105 TC | | I,II |
| 71 | KT420 | Dự báo kinh tế | 3 | | | 45 | | KT471 | | I,II |
| 72 | KT268 | Kinh tế nông hộ | 3 | | 10 | 45 | | KT318 | | I,II |
| 73 | HG353 | Quản trị chất lượng trong nông nghiệp | 2 | | | 25 | 10 | | | I,II |
| 74 | HG354 | Chuyên đề tổng hợp Kinh doanh nông nghiệp | 2 | | | | 60 | ≥ 105 TC | | I,II |
| 75 | KT240 | Marketing nông nghiệp | 3 | | | 45 | | | | I,II |
| 76 | KT360 | Quản trị sản xuất | 3 | | | 45 | | | | I,II |
| Cộng: 56 TC (Bắt buộc: 32 TC; Tự chọn: 24 TC) | | | | | | | | | | |
| Tổng cộng: 141 TC (Bắt buộc: 95 TC; Tự chọn: 45 TC) | | | | | | | | | | |

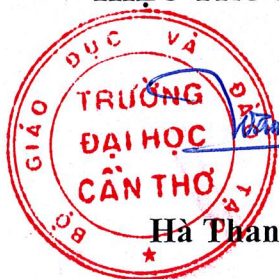
(*): là học phần điều kiện, không tính điểm trung bình chung tích lũy. Sinh viên có thể hoàn thành các học phần trên bằng hình thức nộp chứng chỉ theo quy định của Trường hoặc học tích lũy.

Ngày 30 tháng 7 năm 2019

**BAN GIÁM HIỆU
HIỆU TRƯỞNG**

**HỘI ĐỒNG KH&ĐT
CHỦ TỊCH**

**KHOA PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
TRƯỞNG KHOA**



Hà Phan Toàn

Lê Việt Dũng

Nguyễn Duy Cần